

Số: 755/QĐ-ĐHHL

Ninh Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/06/2017 về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách giữa Sở tài chính và Trường Đại học Hoa Lư năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 (có phụ lục kèm theo- biểu số 4)

Điều 2. Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, các ông, bà Trưởng các đơn vị trực thuộc, các tổ chức đoàn thể, giảng viên, cán bộ, viên chức trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./y

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- Ban giám hiệu;
- Lưu: VT.



TS. VŨ VĂN TRƯỜNG

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Đại Học Hoa Lư

Chương: 599

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ- ĐHHL ngày 08/12/2020 của Trường Đại Học Hoa Lư)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng số thu năm 2020	53.259.874.850	53.259.874.850	-	
1	Nguồn ngân sách nhà nước	49.090.158.000	49.090.158.000	-	
a	Dự toán được giao trong năm	49.090.158.000	49.090.158.000	-	
	Kinh phí tự chủ (Trong đó cấp bù học phí là: 4.844.277.000 đ)	36.407.302.000	36.407.302.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	12.682.856.000	12.682.856.000	-	
b	Kinh phí thực nhận trong năm	47.644.802.000	47.644.802.000	-	
	Kinh phí tự chủ	36.407.302.000	36.407.302.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	11.237.500.000	11.237.500.000	-	
c	Kinh phí quyết toán	46.576.340.900	46.576.340.900	-	
	Kinh phí tự chủ	36.407.302.000	36.407.302.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	10.169.038.900	10.169.038.900	-	
d	Kinh phí giảm trong năm	2.194.817.100	2.194.817.100		
	Kinh phí tự chủ		-		
	Kinh phí không tự chủ	2.194.817.100	2.194.817.100		
đ	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	319.000.000	319.000.000		
	Kinh phí tự chủ		-		
	Kinh phí không tự chủ	319.000.000	319.000.000		
2	Nguồn thu học phí, thu khác	9.013.993.850	9.013.993.850	-	
	Thu học phí	7.001.648.000	7.001.648.000	-	
	Thu liên kết	835.935.350	835.935.350	-	
	Thu khác	1.176.410.500	1.176.410.500	-	
II	Chi từ nguồn thu học phí, thu khác được để lại	8.723.649.405	8.723.649.405		
a	Chi từ nguồn học phí	4.556.555.555	4.556.555.555	-	
b	Chi từ nguồn thu liên kết	835.935.350	835.935.350	-	
c	Chi từ nguồn thu khác	1.176.410.500	1.176.410.500	-	
d	Trích các quỹ KTPL, PTHĐSX, CCTLg	2.154.748.000	2.154.748.000		
	Tổng số	46.576.340.900	46.576.340.900	-	
	Kinh phí thường xuyên	36.407.302.000	36.407.302.000	-	
	Giáo dục trung học phổ thông	102.000	102.000	-	
	Chi khác	102.000	102.000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	102.000	102.000	-	
	Giáo dục đại học	36.120.100.000	36.120.100.000	-	
	Tiền lương	13.520.995.112	13.520.995.112	-	
	Lương theo ngạch, bậc	13.324.660.823	13.324.660.823	-	
	Lương khác	196.334.289	196.334.289	-	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.198.980.543	1.198.980.543	-	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.125.890.299	1.125.890.299	-	
	Tiền công khác	73.090.244	73.090.244	-	
	Phụ cấp lương	7.036.044.695	7.036.044.695	-	
	Phụ cấp chức vụ	472.066.980	472.066.980	-	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	40.680.000	40.680.000	-	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	40.528.000	40.528.000	-	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.837.591.931	4.837.591.931	-	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.622.000	11.622.000	-	
	Phụ cấp trực	7.760.000	7.760.000	-	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.559.898.504	1.559.898.504	-	
	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội	30.396.000	30.396.000	-	
	Phụ cấp khác	35.501.280	35.501.280	-	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16.460.000	16.460.000	-	
	Các khoản hỗ trợ khác	16.460.000	16.460.000	-	
	Các khoản đóng góp	3.935.387.175	3.935.387.175	-	
	Bảo hiểm xã hội	2.925.937.097	2.925.937.097	-	
	Bảo hiểm y tế	504.412.549	504.412.549	-	
	Kinh phí công đoàn	335.402.197	335.402.197	-	
	Bảo hiểm thất nghiệp	169.635.332	169.635.332	-	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.039.428.664	1.039.428.664	-	
	Tiền điện	608.971.664	608.971.664	-	
	Tiền nước	285.856.300	285.856.300	-	
	Tiền nhiên liệu	135.000.700	135.000.700	-	
	Tiền vệ sinh, môi trường	9.600.000	9.600.000	-	
	Vật tư văn phòng	464.274.411	464.274.411	-	
	Văn phòng phẩm	164.055.411	164.055.411	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	174.771.000	174.771.000	-	
	Vật tư văn phòng khác	125.448.000	125.448.000	-	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	457.475.700	457.475.700	-	
	Cước phí điện thoại trong nước (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại	20.870.000	20.870.000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Cước phí bưu chính	18.374.000	18.374.000	-	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	44.581.000	44.581.000	-	
	Tuyên truyền; quảng cáo	318.788.000	318.788.000	-	
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	54.862.700	54.862.700	-	
	Công tác phí	77.854.000	77.854.000	-	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	30.609.000	30.609.000	-	
	Phụ cấp công tác phí	34.050.000	34.050.000	-	
	Tiền thuê phòng ngủ	13.195.000	13.195.000	-	
	Chi phí thuê mượn	315.260.000	315.260.000	-	
	Thuê phương tiện vận chuyển	42.000.000	42.000.000	-	
	Thuê thiết bị các loại	24.060.000	24.060.000	-	
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	169.640.000	169.640.000	-	
	Thuê lao động trong nước	79.560.000	79.560.000	-	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	743.181.000	743.181.000	-	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	417.509.000	417.509.000	-	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	81.110.000	81.110.000	-	
	Đường điện, cấp thoát nước	222.362.000	222.362.000	-	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	22.200.000	22.200.000	-	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	108.615.000	108.615.000	-	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	68.190.000	68.190.000	-	
	Tài sản và thiết bị khác	40.425.000	40.425.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	442.729.800	442.729.800	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	93.313.800	93.313.800	-	
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	42.350.000	42.350.000	-	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	36.955.000	36.955.000	-	
	Chi phí khác	270.111.000	270.111.000	-	
	Mua sắm tài sản vô hình	23.400.000	23.400.000	-	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	23.400.000	23.400.000	-	
	Chi khác	4.889.007.900	4.889.007.900	-	
	Chi các khoản phí và lệ phí	79.788.000	79.788.000	-	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	31.285.900	31.285.900	-	
	Chi tiếp khách	81.709.000	81.709.000	-	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.557.075.000	4.557.075.000	-	
	Chi các khoản khác	139.150.000	139.150.000	-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	155.806.000	155.806.000	-	
	Chi tổ chức đại hội Đảng	120.940.000	120.940.000	-	

DÂN
TRƯC
ẠI
IOA
7 *

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi chi Đảng vụ khác và chi cần	34.866.000	34.866.000	-	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.695.200.000	1.695.200.000	-	
	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	250.000.000	250.000.000	-	
	Chi lập quỹ phúc lợi	1.105.200.000	1.105.200.000	-	
	Chi lập quỹ khen thưởng	100.000.000	100.000.000	-	
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	240.000.000	240.000.000	-	
	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	287.100.000	287.100.000	-	
	Chi khác	287.100.000	287.100.000	-	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	287.100.000	287.100.000	-	
	Kinh phí không thường xuyên	10.169.038.900	10.169.038.900	-	
	Giáo dục trung học phổ thông	99.600.000	99.600.000	-	
	Vật tư văn phòng	99.600.000	99.600.000	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	99.600.000	99.600.000	-	
	Giáo dục đại học	9.265.794.900	9.265.794.900	-	
	Phụ cấp lương	566.843.500	566.843.500	-	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	245.250.000	245.250.000	-	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.940.000	8.940.000	-	
	Các khoản hỗ trợ khác	312.653.500	312.653.500	-	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.622.000	11.622.000	-	
	Chi khác	11.622.000	11.622.000	-	
	Vật tư văn phòng	155.554.000	155.554.000	-	
	Văn phòng phẩm	96.039.000	96.039.000	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	59.515.000	59.515.000	-	
	Hội nghị	90.600.000	90.600.000	-	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	45.000.000	45.000.000	-	
	Chi phí khác	45.600.000	45.600.000	-	
	Công tác phí	11.050.000	11.050.000	-	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	850.000	850.000	-	
	Phụ cấp công tác phí	4.500.000	4.500.000	-	
	Tiền thuê phòng ngủ	5.700.000	5.700.000	-	
	Chi phí thuê mượn	17.200.000	17.200.000	-	
	Thuê phương tiện vận chuyển	17.200.000	17.200.000	-	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ	5.015.550.000	5.015.550.000	-	
	Ô tô dùng chung	97.200.000	97.200.000	-	
	Nhà cửa	4.704.981.000	4.704.981.000	-	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	71.560.000	71.560.000	-	

NG
IQC
LU
HN

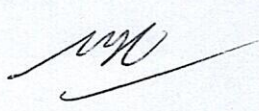
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Đường điện, cấp thoát nước	61.809.000	61.809.000	-	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	80.000.000	80.000.000	-	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	374.300.000	374.300.000	-	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	374.300.000	374.300.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.770.419.400	2.770.419.400	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	192.949.600	192.949.600	-	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	250.825.800	250.825.800	-	
	Chi phí khác	2.326.644.000	2.326.644.000	-	
	Mua sắm tài sản vô hình	67.000.000	67.000.000	-	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	67.000.000	67.000.000	-	
	Chi khác	67.656.000	67.656.000	-	
	Chi các khoản phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000	-	
	Chi tiếp khách	52.656.000	52.656.000	-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	79.000.000	79.000.000	-	
	Chi tổ chức đại hội Đảng	79.000.000	79.000.000	-	
	Chi cho các sự kiện lớn	39.000.000	39.000.000	-	
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	39.000.000	39.000.000	-	
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, CC, VC	643.644.000	643.644.000	-	
	Chi phí thuê mướn	643.644.000	643.644.000	-	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	643.644.000	643.644.000	-	
	Các hoạt động kinh tế	160.000.000	160.000.000	-	
	Nông nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp	160.000.000	160.000.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	160.000.000	160.000.000	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	160.000.000	160.000.000	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ

Ninh Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHẠM THỊ OANH

BÙI THỊ HẢI YẾN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2021

BIÊN BẢN

XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị được xét duyệt: Trường Đại học Hoa Lư tỉnh Ninh Bình

Mã chương: 599

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện Trường Đại học Hoa Lư:

- | | |
|-----------------------|------------------|
| - Ông: Vũ Văn Trường | - Hiệu trưởng |
| - Bà: Bùi Thị Hải Yến | - Kế toán trưởng |

2. Đại diện Sở Tài chính Ninh Bình:

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| - Bà: Bùi Thị Hồng Gấm | - Phó Trưởng phòng HCSN |
| - Bà: Trịnh Thị Hà Giang | - Chuyên viên phòng HCSN |
| - Bà: Vũ Thị Hồng Hạnh | - Chuyên viên phòng HCSN |
| - Ông: Ninh Đức Phú | - Chuyên viên phòng HCSN |
| - Bà: Nguyễn Hải Yến | - Chuyên viên phòng Ngân sách |

II. Nội dung xét duyệt:

1/ Phạm vi xét duyệt: Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 (không bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

2/ Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách nhà nước:

- | | |
|---|----------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 438.056.000 đồng; |
| - Dự toán được giao trong năm: | 48.652.102.000 đồng; |
| + Dự toán giao đầu năm: | 43.822.000.000 đồng; |
| + Dự toán bổ sung trong năm: | 5.242.277.000 đồng; |
| + Dự toán giảm trong năm: | 412.175.000 đồng; |

- Kinh phí thực nhận trong năm:	47.644.802.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán:	46.576.340.900 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm:	2.194.817.100 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	319.000.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo biểu đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán.

- Đơn vị quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định.
 - Dự toán được cấp có thẩm quyền giao trong năm 2020 là 49.090.158.000 đồng (bao gồm: Số dư kinh phí năm trước chuyển sang là 438.056.000 đồng; dự toán đầu năm là 43.822.000.000 đồng; dự toán bổ sung trong năm là 5.242.277.000 đồng; Kinh phí cắt giảm kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm chi thường xuyên khác còn lại năm 2020 của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh 412.175.000 đồng đã thực hiện hủy dự toán năm 2020). Số quyết toán của đơn vị là 46.576.340.900 đồng, thấp hơn dự toán được giao trong năm là 2.513.817.100 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Kế hoạch số 190-KH/TU của Tỉnh ủy là 1.445.356.000 đồng hết nhiệm vụ chi đã thực hiện hủy dự toán năm 2020.

+ Mua sắm: case máy tính, máy chiếu 6.400.000 đồng; 10 đàn organ 200.000 đồng; Mua tủ đựng tài liệu cho trường THPT thực hành sư phạm Trảng An 400.000 đồng; Làm trần nhà và một số hạng mục phụ trợ khác nhà G3 là 485.000 đồng hết nhiệm vụ chi đã thực hiện hủy dự toán năm 2020.

+ Sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa giảng đường G5 thành Trung tâm Ngoại ngữ và tư vấn tuyển sinh 247.124.000 đồng; Lát lại nền, xử lý chống thấm các phòng và các khu vệ sinh tầng 2 nhà kí túc xá K2 cho sinh viên Lào 379.000 đồng; Xử lý chống thấm và nền xung quanh bể số 01 và số 02 là 1.403.000 đồng; Quét vôi ve các khu làm việc, phòng học phục vụ công tác kiểm định 2.793.000 đồng; Sửa chữa thiết bị điện khu giảng đường nhà G1, G2 là 212.000 đồng; Cải tạo, sửa chữa nâng cấp thiết bị, đường ống cấp và thoát nước nhà A1, A2 là 167.000 đồng; Cải tạo, sửa chữa các khu vệ sinh tầng 2, 3 nhà A2 và khu vệ sinh tầng 1 nhà A1 là 65.756.000 đồng; Cải tạo, sửa chữa nhà G2 và một số hạng mục phụ trợ 7.401.000

đồng; Xây dựng sân bóng rổ, sân bóng chuyền trường Đại học Hoa Lu 43.680.000 đồng; Trả nợ công trình xây dựng phòng thực hành vật lý số 2 là 8.319.000 đồng hết nhiệm vụ chi đã thực hiện hủy dự toán năm 2020.

+ Đặc thù: Kinh phí đào tạo sinh viên Lào 124.402.100 đồng; Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC 40.340.000 đồng; Kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Ninh Bình 200.000.000 đồng hết nhiệm vụ chi đã thực hiện hủy dự toán năm 2020.

+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa khu làm việc hội đồng trường 300.000.000 đồng; kinh phí giải quyết thủ tục nhập cảnh và tổ chức cách ly đối với lưu học sinh tỉnh Udomxay Lào 19.000.000 đồng chưa sử dụng hết đã thực hiện chuyển sang năm 2021 tiếp tục thực hiện.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.445.092.545 đồng, trong đó:
- Trích lập các Quỹ: 2.154.748.000 đồng;
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 2.800.000.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị.

Sở Tài chính Ninh Bình đã tiến hành xét duyệt quyết toán tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 của Trường Đại học Hoa Lu. Qua kiểm tra sổ kế toán, chứng từ, báo cáo quyết toán của đơn vị cung cấp, đoàn có một số nhận xét như sau:

1. Nhận xét:

a) Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị đã thực hiện nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định;

- Về mẫu biểu quyết toán: Đơn vị đã lập và gửi báo cáo quyết toán về cơ quan tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị đã cơ bản thực hiện theo các quy định của Nhà nước về việc lập dự toán; mua sắm, sửa chữa tài sản;

quản lý và sử dụng tài sản; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước.

b) Tồn tại:

* Sổ kế toán, hạch toán kế toán:

- Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng chưa mở theo dõi theo bộ phận quản lý sử dụng, hiện đang theo dõi chung cả trường.

- Số dư nợ tạm ứng tại tài khoản 141, số tiền 173,986trđ; số dư tài khoản 138 – Phải thu khác là 78,89trđ, trong đó có nhiều trường hợp nợ từ năm trước chuyển sang đến cuối năm chưa hoàn ứng.

- Cuối kỳ, đơn vị chưa kết chuyển tài khoản 0082 - Dự toán chi hoạt động năm nay sang tài khoản 0081 - Dự toán chi hoạt động năm trước để chờ phê duyệt quyết toán.

* Về quy chế chi tiêu nội bộ:

- Đơn vị đang sử dụng quy chế xây dựng từ năm 2017 đến nay, chưa cập nhật, sửa đổi, bổ sung các văn bản chính sách, chế độ mới ban hành như: Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh ban hành quy định chế độ tiếp khách trong nước tiếp khách nước ngoài và chi phí tổ chức hội nghị hội thảo quốc tế tại Việt Nam của tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi, mức hỗ trợ dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Ninh Bình ...

- Quy chế đang quy định tiền khoán công tác phí cho cán bộ thường xuyên đi công tác mức tối đa 350.000 đồng/tháng chưa quy định thường xuyên đi công tác từ 10 ngày/tháng trở lên theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh.

* Về chấp hành dự toán:

- Trong năm đối với nguồn thu được để lại chi tại đơn vị tăng so với dự toán giao đầu năm, tuy nhiên đơn vị chưa lập dự toán chi bổ sung gửi cơ quan Tài chính thẩm định theo quy định tại điểm 1.4, khoản 1, Điều 12, Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định điều hành dự toán ngân sách Nhà nước tỉnh Ninh Bình năm 2020.

* Công khai tài chính:

- Đơn vị chưa thực hiện đầy đủ các nội dung công khai: Dự toán bổ sung nguồn thu được để lại tăng thêm cuối năm 2020 trên cổng trang thông tin điện tử tại đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ

Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

* Chứng từ kế toán: Một số chứng từ chi chưa đảm bảo theo quy định, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND:

+ Mua giống, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ số tiền 62.000.000 đồng và mua phân bón hữu cơ số tiền 98.000.000 đồng: mới có hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hoá đơn, chưa thực hiện các quy trình về mua sắm, đấu thầu theo quy định tại Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

- Đơn vị đang chi trả bằng tiền mặt các khoản thanh toán cho cá nhân như: tiền công tác phí, tiền trực đêm, hỗ trợ cán bộ nhân các ngày lễ lớn... chưa đúng quy định tại Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính. (Phiếu chi số 01 ngày 02/01/2020, chi hỗ trợ cán bộ nhân ngày Tết Dương lịch, số tiền 55 triệu đồng; Phiếu chi số 296 ngày 05/7/2020, hỗ trợ các khoa phòng đi trao đổi kinh nghiệm hè năm học 2019-2020, số tiền 135,5 triệu đồng; Phiếu chi số 21 ngày 15/01/2020, chi tiền trực ngày thứ 7, chủ nhật, số tiền 1,62 triệu đồng...).

2. Kiến nghị:

- Đề nghị thực hiện khoản công tác phí, chi hội nghị theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình.

- Thực hiện rà soát, đối chiếu và có biện pháp để thu hồi các khoản công nợ đã tồn đọng từ nhiều năm theo đúng quy định.

- Thực hiện chi trả qua tài khoản đối với các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền công tác phí, tiền trực đêm, hỗ trợ cán bộ nhân các ngày lễ lớn...) theo quy định tại Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính.

* Thực hiện cải cách tiền lương:

- Tổng số thu dịch vụ năm 2020 để lại đơn vị là: 9.013.993.850 đồng, trong đó:

+ Số thu học phí (đã bao gồm số kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù miễn, giảm học phí) phải thực hiện cải cách tiền lương theo quy định là: 7.001.648.000 đồng x 40% = 2.800.659.200 đồng, làm tròn 2.800trđ;

+ Số thu hoạt động dịch vụ khác: 2.012.345.850 đồng;
+ Tổng số chi phục vụ công tác thu dịch vụ khác là: 2.012.345.850 đồng
+ Tổng số phải trích từ nguồn thu dịch vụ khác để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định là: 0 đồng = $((2.012.345.850 \text{ đồng} - 2.012.345.850 \text{ đồng}) \times 40\%)$.

- Số cải cách tiền lương đã trừ tại dự toán đầu năm: 2.368 triệu đồng.

- Tổng số kinh phí chuyển sang năm sau để thực hiện cải cách tiền lương là: $= 2.800 \text{trđ} - 2.368 \text{trđ} = 432 \text{trđ}$.

- Đề nghị đơn vị phát huy những ưu điểm, hoàn thiện và khắc phục những tồn tại nêu trên trong những năm tài chính tiếp theo.

3/ Ý kiến của đơn vị: Nhất trí với nhận xét và kiến nghị của đoàn.

Biên bản được thông qua và lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN TRƯỞNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG

ĐẠI DIỆN SỞ TÀI CHÍNH

Phó Trưởng phòng HCSN

Bùi Thị Hồng Gấm